

Bản án số: 84/2018/DS-PT

Ngày: 13-4-2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán:

Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Trương Thị Tuyền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2018 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Phi H, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị H1 (vợ của ông H), sinh năm 1965; cùng cư trú tại: Ấp T A, xã T, huyện H T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984; cư trú tại: Khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2018).

- *Bị đơn:* Bà Võ Thị T1, sinh năm 1959; cư trú tại: Ấp T Đ, xã T, huyện H T, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Văn V – Luật sư của Văn phòng luật sư Phan V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh.

Tất cả đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Bùi Phi H, bà Nguyễn Thị H1 trình bày như sau:

Từ năm 2014 vợ chồng ông H, bà H1 có cho bà Võ Thị T1 vay tiền nhiều lần, hình thức trả tiền góp hàng ngày. Bà T1 vay tiền để sử dụng và cho người khác vay lại, không thế chấp tài sản. Tính đến ngày 26/3/2016 âm lịch, bà T1 còn nợ ông H, bà H1 số tiền gốc và lãi là 118.438.000 đồng (không tính khoản nợ 300.000.000 đồng mà con bà T1 là chị Trịnh Thị Ngọc T2 đã nhận trả thay bà T1).

Ngoài ra, bà T1 làm chủ hội, ông H, bà H1 là hội viên, bà T1 không đăng tiền hội hốt chót cho ông H, bà H1 số tiền là 20.000.000 đồng mà bà T1 vay lại, không tính tiền lãi, đến nay cũng chưa trả.

Những lần vay tiền góp, vay lại tiền hội bà T1 đều tự tay viết vào sổ theo dõi nợ của ông H, bà H1. Hai bên đã chốt nợ với nhau, tổng cộng bà T1 nợ là 138.438.000 đồng, nhưng đến nay bà T1 không trả cho ông bà số tiền nào. Nay ông bà yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc còn lại 138.438.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu tính lãi và cũng không yêu cầu chồng của bà T1 liên đới với bà T1 để trả số tiền này.

Bị đơn - Bà Võ Thị T1 trình bày:

Tại biên bản hòa giải ngày 07/11/2017 bà T1 thừa nhận có vay tiền của vợ chồng ông H, bà H1 từ năm 2014 đến năm 2016. Ngoài khoản nợ gốc và lãi 300.000.000 đồng con bà là Trịnh Thị Ngọc T2 đã nhận trả thay cho bà thì bà còn nợ ông H, bà H1 số tiền vay trả góp gốc và lãi là 118.438.000 đồng và nợ tiền đăng hội là 20.000.000 đồng, tổng cộng 138.438.000 đồng đúng như ông H, bà H1 trình bày. Do các khoản vay này bà đã trả tiền lãi theo mức lãi suất cao, hiện nay bà đang bị vỡ nợ hoàn cảnh khó khăn nên xin trả tiền vay gốc tổng cộng là 100.000.000 đồng, tiền hội 20.000.000 đồng thành 120.000.000 đồng được ông H, bà H1 chấp nhận nên Tòa án lập biên bản hòa giải thành.

Ngày 13/11/2017, bà T1 làm đơn xin thay đổi ý kiến và trình bày: Bà cũng có ít vốn cho người khác vay tiền trả góp và bà cũng có làm chủ hội, nên bà và bà H1 có thỏa thuận với nhau là bà lấy tiền của bà H1 để cho người khác vay lại, cứ một dây góp 100 ngày thì bà chỉ góp cho bà H1 98 ngày, phần bà được hưởng tiền huê hồng 02 ngày; nếu dây góp 120 ngày thì bà chỉ góp cho bà H1 119 ngày, phần bà được hưởng tiền huê hồng 01 ngày. Việc thỏa thuận giữa bà với bà H1, ông H chỉ nói miệng, không thể hiện bằng giấy tờ gì.

Đợt 1: Từ ngày 02/11/2014 âm lịch đến ngày 06/12/2015 âm lịch bà lấy tiền của vợ chồng bà H1, ông H để cho người khác vay trả góp lại, do một số người không trả tiền nên bà không có tiền góp lại cho bà H1, hai bên tính sổ tổng cộng bà nợ bà H1 tiền gốc và lãi là 300.000.000 đồng, trong đó bà không biết gốc và lãi cụ thể là bao nhiêu, số nợ này con gái bà là Trịnh Thị Ngọc T2 nhận trách nhiệm trả thay cho bà và T2 đã trả được 180.000.000 đồng, còn nợ lại 120.000.000 đồng T2 viết giấy nợ cho ông H, bà H1.

Đợt 2: Từ ngày 04/3/2016 âm lịch đến ngày 29/10/2016 âm lịch vợ chồng ông H, bà H1 đưa tiền cho bà nhiều lần tổng cộng là 263.000.000 đồng để bà cho người khác vay lại, nếu góp suông sẽ thì vừa tiền gốc và lãi được 315.000.000 đồng, trong đó tiền lãi là 52.000.000 đồng. Mỗi lần bà lấy tiền của bà H1, ông H thì bà đều có nói cho ông H, bà H1 biết là bà lấy tiền để cho ai vay góp lại, bà có viết giấy nhận nợ vào sổ theo dõi nợ của ông H, bà H1.

Tính ra đợt 1 và đợt 2 bà lấy của ông H, bà H1 tổng cộng tiền gốc là 1.297.000.000 đồng, nếu bà góp suông sẽ hết thì vừa gốc vừa lãi bà phải góp cho ông H, bà H1 tổng cộng là 1.556.400.000 đồng, trong đó tiền lãi bà H1, ông H kiếm được là 259.400.000 đồng, hiện nay tiền bà nợ gốc và lãi của tiền vay là 118.438.000 đồng, nếu khấu trừ số tiền bà đang nợ thì vợ chồng ông H, bà H1 cũng đã hưởng tiền lãi là 140.962.000 đồng ($259.400.000 \text{ đồng} - 118.438.000 \text{ đồng} = 140.962.000 \text{ đồng}$). Bà chỉ là người trung gian mang tiền của bà H1, ông H cho người khác vay, không phải là người vay tiền của ông H, bà H1 nên bà không đồng ý số tiền trên. Số tiền vay 118.438.000 đồng này cũng chỉ là tiền lãi, bà chỉ đồng ý trả cho ông H, bà H1 số tiền hui còn nợ là 20.000.000 đồng.

Ý kiến của ông H và bà H1 đối với việc thay đổi ý kiến của bà T1:

Từ năm 2014 đến 2016 ông bà cho bà T1 vay tiền nhiều lần, nhiều đợt nên không biết chính xác số tiền cho vay cụ thể là bao nhiêu, ước cũng khoảng hơn 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trong số tiền vay ông bà khởi kiện, tiền gốc và tiền lãi được tính như sau:

*** Tiền vay của năm 2015:**

- Ngày 08/10/2015 âm lịch bà T1 vay 50.000.000 đồng, mỗi ngày góp 500.000 đồng, góp 120 ngày thành 60.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 57 ngày $\times 500.000 \text{ đồng/ ngày} = 28.500.000 \text{ đồng}$, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 31.500.000 đồng, trong đó gốc là 21.500.000 đồng.

- Ngày 11/10/2015 âm lịch bà T1 vay 20.000.000 đồng, mỗi ngày góp 240.000 đồng, góp 100 ngày thành 24.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 55 ngày $\times 240.000 \text{ đồng/ ngày} = 13.200.000 \text{ đồng}$, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 10.800.000 đồng, trong đó gốc là 6.800.000 đồng.

- Ngày 12/10/2015 âm lịch bà T1 vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 120.000 đồng, góp 100 ngày thành 12.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 53 ngày $\times 120.000 \text{ đồng/ ngày} = 6.360.000 \text{ đồng}$, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 5.640.000 đồng, trong đó gốc là 3.640.000 đồng.

- Ngày 24/10/2015 âm lịch bà T1 vay 50.000.000 đồng, mỗi ngày góp 600.000 đồng, góp 100 ngày thành 60.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 56 ngày $\times 600.000 \text{ đồng/ ngày} = 33.600.000 \text{ đồng}$, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 26.400.000 đồng, trong đó gốc là 16.400.000 đồng.

- Ngày 29/10/2015 âm lịch bà T1 vay 50.000.000 đồng, mỗi ngày góp 500.000 đồng, góp 120 ngày thành 60.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp

được 54 ngày x 500.000 đồng/ ngày = 27.000.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 33.000.000 đồng, trong đó gốc là 23.000.000 đồng.

Tổng cộng 05 khoản tiền vay trong năm 2015 bà T1 còn nợ tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận là 107.340.000 đồng, trong đó tiền gốc là 71.340.000 đồng.

* Tiền vay của năm 2016:

- Ngày 25/3/2016 âm lịch bà T1 vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 120.000 đồng, góp 100 ngày thành 12.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 73 ngày x 120.000 đồng/ ngày = 8.760.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 3.240.000 đồng, trong đó gốc là 1.240.000 đồng.

- Ngày 26/3/2016 âm lịch bà T1 vay 3.000.000 đồng, mỗi ngày góp 36.000 đồng, góp 100 ngày thành 3.600.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 72 ngày x 36.000 đồng/ ngày = 2.592.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 1.008.000 đồng, trong đó gốc là 408.000 đồng.

- Ngày 29/3/2016 âm lịch bà T1 vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 120.000 đồng, góp 100 ngày thành 12.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 69 ngày x 120.000 đồng/ ngày = 8.280.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 3.720.000 đồng, trong đó gốc là 1.720.000 đồng.

- Ngày 30/3/2016 âm lịch bà T1 vay 5.000.000 đồng, mỗi ngày góp 60.000 đồng, góp 100 ngày thành 6.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 68 ngày x 60.000 đồng/ ngày = 4.080.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 1.920.000 đồng, trong đó gốc là 920.000 đồng.

- Ngày 02/4/2016 âm lịch bà T1 vay 10.000.000 đồng, mỗi ngày góp 100.000 đồng, góp 120 ngày thành 12.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 66 ngày x 100.000 đồng/ ngày = 6.600.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 5.400.000 đồng, trong đó gốc là 3.400.000 đồng.

- Ngày 09/5/2016 âm lịch bà T1 vay 20.000.000 đồng, mỗi ngày góp 200.000 đồng, góp 120 ngày thành 24.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi; bà T1 đã góp được 33 ngày x 200.000 đồng/ ngày = 6.600.000 đồng, còn nợ lại tiền gốc và lãi là 17.400.000 đồng, trong đó gốc là 13.400.000 đồng.

Tổng cộng 06 khoản vay trong năm 2016 bà T1 còn nợ tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận là 32.688.000 đồng, trong đó gốc là 21.088.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng trong năm 2015 và năm 2016 bà T1 vay 238.000.000 đồng, đã trả được 145.572.000 đồng, còn nợ tiền tiền gốc là 92.428.000 đồng.

Việc trả tiền góp hàng ngày hai bên có ghi sổ tự theo dõi, có đối chiếu với nhau, chốt nợ tiền vay ngày 20/6/2016 âm lịch, bà T1 cũng đồng ý nhưng không chịu ký tên.

Việc bà T1 vay tiền của ông bà để cho người khác vay lại và xoay sở trong việc làm ăn, làm hụi của bà T1, những lần vay đều có viết giấy nợ nên bà T1 phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông bà. Nếu hòa giải thành thì ông bà yêu cầu bà T1 trả tổng cộng tiền

vay và tiền hui là 120.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; nếu phải mở phiên tòa để xét xử thì yêu cầu bà T1 trả đủ tiền vay gốc còn nợ 117.428.000 đồng, tiền hui 20.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật, trong đó tiền vay tính lãi từ ngày chốt nợ 20/6/2016 âm lịch, tiền hui tính lãi từ ngày bà T1 viết giấy nợ 22/6/2016 âm lịch.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông H, bà H1 trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2017, ngày 04/3/2016 âm lịch ông bà có cho bà T1 vay 25.000.000 đồng, góp 120 ngày, mỗi ngày góp 250.000 đồng thành 30.000.000 đồng là trả xong tiền gốc và lãi, bà T1 đã góp được 105 ngày, còn lại 15 ngày x 250.000 đồng = 3.750.000 đồng, nên tổng cộng số tiền ông bà khởi kiện là 138.438.000 đồng, nhưng nay ông H, bà H1 rút yêu cầu đối với khoản nợ này, nên phần yêu cầu đối với tiền vay gốc và lãi còn lại là 114.688.000 đồng, trong đó gốc là 92.428.000 đồng, ông H, bà H1 chỉ yêu cầu bà T1 trả nợ gốc tiền vay còn lại là 92.428.000 đồng + tiền hui 20.000.000 đồng là 112.428.000 đồng, bớt 12.428.000 đồng, nên bà T1 còn phải trả tiền gốc tổng cộng là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà T1 đồng ý trả cho ông H, bà H1 tổng cộng 100.000.000 đồng.

Tại Bản án số 84/2019 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng các Điều 471, 474, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Bùi Phi H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Võ Thị T1.

Bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Phi H và bà Nguyễn Thị H1 số tiền gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), ghi nhận ông H, bà H1 không yêu cầu bà T1 trả tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22-12-2017, bà T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án vì bà không thỏa thuận với nguyên đơn nhưng cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận là không đúng; yêu cầu xem xét hành vi cho vay nặng lãi của bà H1, ông H; không chấp nhận trả số tiền 118.438.000 đồng cho bà H1 vì đây là chỉ là tiền lãi. Đồng ý trả cho bà H1 tiền hui 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Lãi suất ông H, bà H1 cho vay là quá cao, do đó các giao dịch giữa bà H1, ông H với bà T1 là vô hiệu, yêu cầu tính lại tiền lãi bà T1 đã trả theo quy định của pháp luật. Đồng thời, việc tính lãi phải tính trong cả 02 đợt vay, không tính riêng 01 đợt.

Nguyên đơn khởi kiện nhưng không tính được mức lãi suất cho vay, theo số liệu về tiền gốc và lãi bà T1 đã trả mà nguyên đơn cung cấp sau khi tính toán thì nợ gốc còn lại chỉ còn 92.428.000 đồng không phải là 118.438.000 đồng như nguyên đơn trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, buộc bà T1 phải trả cho ông Bùi Phi H và bà Nguyễn Thị H1 số tiền gốc 90.000.000 đồng, ghi nhận ông H, bà H1 không yêu cầu tính lãi; án phí tính lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, xét thấy:

Xét kháng cáo của bà T1 thấy rằng:

[1] Tại phiên tòa, bà T1 không yêu cầu xem xét hành vi cho vay nặng lãi của bà H1, ông H, nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

[2] Về số tiền vay: Bà T1 xác định, tại phiên tòa sơ thẩm bà có thừa nhận còn nợ tiền ông H, bà H1 nhưng cho rằng bà không vay tiền mà bà chỉ là người trung gian giúp bà H1, ông H giao tiền vay cho người vay để hưởng hoa hồng nên không đồng ý trả tiền cho bà H1, ông H. Tuy nhiên, xét thấy tại cấp sơ thẩm, bà T1 nhiều lần xác định còn nợ tiền của bà H1, ông H; các chứng cứ do bà T1 cung cấp đều thể hiện người cho vay tiền là bà T1, không phải là bà H1. Ngoài ra, bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T1 chỉ là người trung gian hưởng hoa hồng như bà T1 trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 không yêu cầu xem xét vấn đề này, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền vay bà H1, ông H khởi kiện chỉ là tiền lãi.

Xét thấy: Tại phiên tòa, bà T1 lại trình bày trong số tiền vay trả góp ông H, bà H1 khởi kiện 118.438.000 đồng, thì chỉ có 41.000.000 đồng tiền gốc, và 47.600.000 đồng là tiền lãi nhưng bà T1 không lý giải được cách tính và không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày này. Các giấy tờ do bà T1 ghi chép giao cho bà H1 giữ đều có ghi rõ số tiền vay gốc và số ngày đã trả góp, bà T1 xác định khớp với số liệu do bà tự theo dõi, và do đó phù hợp với lời trình bày của bà H1, ông H. Bà T1 cũng thừa nhận hai bên có làm giấy chốt nợ, bà thống nhất với số liệu do bà H1 đưa ra. Nay bà cho rằng khoản tiền này là tiền lãi nằm trong tổng số tiền 1.297.000.000 đồng bà H1 đã giao cho bà kể từ năm 2014 đến năm 2016 là không có

căn cứ. Mặt khác, đối với đợt vay thứ nhất từ ngày 04/11/2014 âm lịch đến ngày 06/12/1015 âm lịch, bà T1 cũng đã thừa nhận giữa bà và bà H1 đã chốt nợ, chị T2 con gái bà đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà, số tiền bà H1 khởi kiện nằm trong đợt vay thứ 2. Do đó, bà T1 cho rằng số tiền 118.438.000 đồng là tiền lãi trong tổng số tiền 1.297.000.000 đồng là không phù hợp.

[3] Tại cấp sơ thẩm, ông H, bà H1 chỉ yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc 80.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi là đã có lợi cho bà T1. Tại cấp phúc thẩm, ông H, bà H1 tự nguyện giảm cho bà T1 thêm 10.000.000 đồng, chỉ yêu cầu trả tiền vay gốc là 70.000.000 đồng nên cần ghi nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T1 cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1; sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của ông H, bà T1.

[5] Do sửa án sơ thẩm nên bà T1, ông H, bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí sơ thẩm dân sự được tính lại theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 474, 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2, khoản 8 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị T1. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Phi H, bà Nguyễn Thị H1. Buộc bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông H, bà H1 số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) trong đó tiền vay 70.000.000 đồng và tiền hụi 20.000.000 đồng; bà T1 không phải trả tiền lãi.

Kể từ ngày ông H, bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà T1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm dân sự: Bà Võ Thị T1 phải chịu 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T1 đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0004968 ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T, tỉnh Tây Ninh, bà T1 còn phải nộp 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng)

Hoàn trả cho ông Bùi Phi H và bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.461.000 đồng (ba triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004590 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H T, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TANDH. Hòa Thành;
- CCTHADSH. H T;
- Phòng KTNV&THAHS Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai